



dǔ xíng

笃行

verb · earnestly practice

Example Sentence

tā bù jǐn xué xí lǐ lùn gèng zhù zhòng dǔ xíng
他不仅学习理论，更注重笃行。

He not only studies theory but also focuses on
earnest practice.

Trace each character, then write the word on your own.

笃	笃	笃	笃	笃	笃	笃	笃	笃	笃	笃
笃										

行	行	行	行	行	行	行	行	行		
